TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2020/DS-PT
Ngày: 04-6-2020
V/v "Tranh chấp dân sự về QSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu
Các thẩm phán:

1.Bà Trương Thị Tuyền

2.Bà Đặng Thị Đồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến,Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bé Thi, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 390/2019/TLPT- DS ngày 06 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 357/2019/QĐXX-PT ngày 05 tháng 02 năm 2020; giữa các đương sự:

Nguyên đơn:Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 02, ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:*Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 06, Tổ 02; ấp P, xã S, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Cà Đ, sinh năm 1968; ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968; cùng địa chỉ: Ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H: Bà Dương Thị Mỹ H2; địa chỉ: Khu phố B, Phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; văn bản ủy quyền lập ngày 08-11-2019; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 02 năm 2018; đơn khởi kiện bổ sung ngày 27 tháng 8 năm 2019 và những lời khai tiếp theo; nguyên đơn và đại diện ủy quyền trình bày:

Bà T và bà Đ có quan hệ chị em bạn dì. Bà T được Ủy ban nhân dân

Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02900.QSDĐ/476/2003/QD-UB(H) ngày 25-4-2003, Thửa 5, Tờ bản đồ số 9, diện tích 190m^2 (8 x 23,75); thực tế đang sử dụng diện tích 322,0m^2 đất; còn lại phía sau diện tích 132,0m^2 (8 mét x 17 mét), dài 16 mét đến 17 mét chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất do mẹ của bà là cụ Võ Thị B sang nhượng của ông S (đã chết). Năm 2017, bà xây hàng rào theo ranh đất đã có từ trước, nhưng bà Đ và ông H ngăn cản cho là bà lấn đất diện tích ngang 1mét, dài khoảng 40 mét. Ngày 27-8-2019, bà T khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất diện tích 87,3m^2; trên đất có nhà cấp 4 xây dựng năm 2009. Đất tranh chấp đo đạc thực tế diện tích 132,0m^2, gồm: phần thứ nhất hình hình tam giác diện tích 18,5m^2 đất; phần thứ hai diện tích 113,5m^2 đất.

Bà T yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 132,0m^2 đất cho bà T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Cà Đ, ông Nguyễn Văn H thống nhất trình bày:

Nguồn gốc đất bà T đang sử dụng diện tích 190m^2 đất, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích còn lại chưa được cấp giấy là của cụ ngoại Trương Thị N chết để lại cho bà vào năm 2001. Bà Đ sống với cụ N từ khi còn nhỏ; đến năm 2002 bà Đ và ông H đã đăng ký đất và được Ủy ban nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh cấp diện tích 833m^2 đất.

Khoảng năm 2013-2014, bà T xây tường gạch làm ranh giữa 2 bên, nhưng bà không cho xây lên cao; bà Đ có chứng kiến và xác định bà T đã lấn qua đất của bà Đ cuối năm 2017, bà T tiếp tục xây tường rào lên cao nối liền tường gạch xây trước bên đất bà T; vợ chồng của bà đã ngăn cản nên tranh chấp. Bà Đ và ông H xác định đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 833m^2, thực tế diện tích 695,4m^2 đất, giảm diện tích 137,6 m^2 và đang thế chấp Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Tây Ninh để vay tiền, không ảnh hưởng đến vụ án.

Ông H có ý kiến: Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá M số: 0671/2018/CT-MHD ngày 15-11-2018; định giá diện tích 132,0m^2 đất tranh chấp 1.504.780đồng/m^{2}x 132 m^2 = 198.630.960 đồng; trên đất có nhà cấp 4 của bà T; các bên thoả thuận 60% giá trị sử dụng tương đương với số tiền 2.500.000 đồng/m^2; diện tích 18,5 m^{2}đất tranh chấp không có tài sản trên đất.

Bà Đ và ông H yêu cầu phản tố, đòi bà T trả diện tích 132,0m^2 đất trị giá 198.630.960 đồng, không tranh chấp nhà trên đất. Phần diện tích 190m^2 đất của bà T sẽ khởi kiện vụ án khác.

Bản án sơ thẩm số: 28/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147,157, 165; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5, 100, 166, 170, 202, 203 của Luật Đất đai; Điều 166, 176, 221 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội 14; quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Cà Đ.

Bà Nguyễn Thị T được sử dụng diện tích 113,5m^2 đất, Thửa số 26, Tờ bản đồ 45 (thửa cũ: thửa số 05 tờ bản đồ số 9); toạ lại ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Đất có tứ cận: Đông giáp đất ông H, bà Đ dài 17 mét; Tây giáp Thửa 547, Tờ bản đồ 44 (đất Trần Thị N2) dài 5,28 mét + Thửa 78 (đất ông D) dài 10,89 mét = 16,16 mét; Bắc giáp đất bà T dài 7,98 mét; Nam giáp đất ông Võ Văn M dài 5,82 mét.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Cà Đ đối với bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị Cà Đ, ông Nguyễn Văn H được sở hữu, quản lý, sử dụng diện tích 18,5 m^2 đất; Thửa 27, Tờ bản đồ số 45 (Thửa cũ 85, Tờ bản đồ số 9); toạ lại ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Đất có các cạnh sau: Đông giáp đất ông H, bà Đ dài 17,05 mét; Tây giáp đất bà T dài 17mét; Nam giáp đất ông Võ Văn M dài 2,01mét + 0,17 mét = 2,18 mét.

Ủy ban nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 07900 QSDĐ/646/QĐ-UB/2003 cấp ngày 25-4-2003 cho bà Nguyễn Thị T và thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02249 QSDĐ/477/2002/QĐ-UB(H) cấp ngày 01-7-2002 cho bà Nguyễn Thị Cà Đ.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bản án tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08-11-2019, đồng bị đơn có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo diện tích 44,2m^2 đất, không phải diện tích 18,5m^2; do đó buộc bà T trả thêm diện tích 25,7m^2 theo bản đồ số 9.

Ngày 12-11-2019; đồng bị đơn kháng cáo bổ sung; yêu cầu bà T trả diện tích 87,3m^2 đất chưa đăng ký; do ông bà thừa hưởng của bà ngoại.

Ngày 12-11-2019; nguyên đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận diện tích 18,5m^2 đất của nguyên đơn.

Ngày 20-5-2020, Tòa án cấp phúc thẩm đã xem xét thẩm định tại chổ phần đất tranh chấp diện tích 132,0m^2; thuộc Thửa 5, Tờ bản đồ số 9; tại ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh thấy rằng: Trên Thửa 85, Tờ bản đồ số 9; có nhà tường cấp 4 của bị đơn đang sử dụng. Thửa 5, phần đất diện tích 132,0m^2 có bờ gạch xây không tô cao khoảng 30 cm và có dựng 5 trụ xi măng cao khoảng 1,2 mét làm ranh giữa 2 thửa đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của nguyên đơn rút 1 phần yêu cầu khởi kiện công nhận diện tích 113,5m^2 đất; tại ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với diện tích 18,5m^2 đất tranh chấp; đề nghị Tòa án công nhận cho nguyên đơn diện tích 18,5m^2 đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm đồng bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có ý kiến:*

+Tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+Nội dung: Tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn rút 1 phần yêu cầu khởi kiện công nhận diện tích 113,5m^2 đất; tọa lạc ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh; nguyên đơn kháng cáo có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; theo hướng đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn H ủy quyền cho bà Dương Thị Mỹ H2; Giấy ủy quyền lập ngày 08-11-2019 phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Bị đơn bà Nguyễn Thị Cà Đ được triệu tập hợp lệ, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn rút 1 phần yêu cầu khởi kiện về việc công nhận phần đất diện tích 113,5m^2 đất thuộc Thửa 5 (Thửa mới 26), Tờ bản đồ số 9 (Tờ bản đồ mới 45); tọa lạc ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên ghi nhận và đình chỉ yêu cầu này.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu không chấp nhận phản tố của bị đơn đối với diện tích 18,5m^2 đất tranh chấp và công nhận diện tích 18,5m^2 đất tranh chấp; thấy rằng:

[3.1] Nguyên đơn đang sử dụng diện tích thực tế 322,0m^2 đất; thuộc Thửa 5, Tờ bản đồ số 9; tại ấp N, xã B, Huyện D, Tây Ninh. Trong đó diện tích 190,0m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích 132,0m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bên đang tranh chấp.

[3.2] Đất tranh chấp gồm 2 phần; phần đất thứ 1 diện tích 113,5m^2 và phần đất thứ 2 diện tích 18,5m^2.

[3.3] Các bên xác định diện tích 322,0m^2 đất; nguyên đơn cùng mẹ là cụ Võ Thị B sử dụng từ năm 1986; đến khi cụ B mất năm 2001 nguyên đơn quản lý và sử dụng đến nay.

[3.4] Theo Sơ đồ hiện trạng, các bên sử dụng đất có ranh đất hiện trạng trùng ranh đất của bản đồ địa chính. Phần đất diện tích 18,5m^2 tranh chấp có vị trí phía trong ranh bản đồ địa chính, thuộc Thửa 5, Tờ bản đồ số 9; phía bên đất của nguyên đơn đang sử dụng.

[3.5] Như vậy nguyên đơn sử dụng đất đúng ranh đất theo bản đồ địa chính, sử dụng lâu dài, ổn định, không có tranh chấp, đã kê khai đăng ký trong Sổ mục kê năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã Bàu Năng, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh

Tây Ninh. Ngoài ra bị đơn quá trình sử dụng đất không xác định được ranh đất của mình.

[3.6] Đối với diện tích đất sử dụng thực tế và diện tích đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chênh lệch; được Ủy ban nhân dân xã Bàu Năng, Huyện Dương Minh Châu, Tây Ninh xác định do thay đổi hình thể thửa đất, ranh giới, mốc giới so bản đồ địa chính và bị đơn không kê khai đăng ký trong Sổ mục kê năm 2010.

[3.7] Từ những phân tích nêu trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu phản tố của bị đơn; công nhận diện tích 18,5m^2 đất là không có cơ sở; do đó nguyên đơn kháng cáo là có căn cứ nên chấp nhận. Tuy nhiên nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 18,5m^2 đất của nguyên đơn; theo Điều 105 của Luật Đất đai không thuộc thẩm quyền của Tòa án; nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả diện tích 131,5 m^2 đất gồm: phần đất diện tích 87,0m^2 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do được thừa hưởng của cố Trương Thị N và diện tích 44,2m^2 đất do nguyên đơn lấn ranh; do đó nguyên đơn phải trả thêm diện tích 25,7m^2 đất lấn ranh; thấy rằng:

[4.1] Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều tham gia đo đạc đất tranh chấp, đã xác định ranh và vị trí đất. Kết quả đo đạc xác định diện tích đất nguyên đơn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 132,0m^2 là đất tranh chấp; gồm phần đất thứ 1 diện tích 113,5m^2; phần đất thứ 2 diện tích 18,5m^2; bị đơn không có yêu cầu đo đạc lại, không có khiếu nại. Bị đơn kháng cáo cho là diện tích đất tranh chấp 131,2m^2; gồm phần đất thứ 1 diện tích 87,0m^2; phần đất thứ 2 diện tích 44,2m^2 là không có căn cứ.

[4.2]Diện tích đất tranh chấp 132,0m^2; bị đơn cho rằng của cụ ngoại Trương Thị N để lại; chứng cứ chứng minh "Quyết định cấp quyền sở hữu" cho bà Trương Thị N do Việt Nam cộng hòa cấp ngày 06-8-1971; tuy nhiên tài liệu này không lưu trữ tại cơ quan địa chính và trên Lược đồ không thể hiện diện tích, số đo v.v... .

[4.3]Mặt khác, nguyên đơn cùng mẹ là cụ Võ Thị B sinh sống từ năm 1986; khi cụ B mất năm 2001, nguyên đơn quản lý và sử dụng đến nay. Năm 2009 nguyên đơn đã xây nhà cấp 4, xây bờ gạch cao khoảng 30 cm và dựng 5 trụ xi măng cao khoảng 1,2 mét làm ranh; bị đơn không có ý kiến và không ngăn cản. Như vậy nguyên đơn đã quản lý và sử dụng đất ổn định, lâu dài; bị đơn không tranh chấp. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn đòi nguyên đơn trả diện tích 113,5m^2 đất là đúng pháp luật; nhưng cấp sơ thẩm công nhận diện tích 18,5m^2 đất cho bị đơn là không có căn cứ.

[4.4]Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên không chấp nhận.

[5]Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa bản án sơ thẩm; đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất tranh chấp có diện tích 113,5m^2 đất. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đối với phần đất tranh chấp diện tích 18,5m^2 đất. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn đòi nguyên đơn trả diện tích

132,0m^2 đất là phù hợp nên chấp nhận.

[6]Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản số tiền 14.200.000 đồng: căn cứ Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; mỗi bên phải chịu ½ tương ứng số tiền 7.100.000 đồng; do nguyên đơn đã tạm ứng nên bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 7.100.000 (bảy triệu, một trăm ngàn) đồng.

[7]Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

[7.1]Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp diện tích 18,5m^2 đất trị giá 27.838.430 đồng không được chấp nhận, phải chịu số tiền 1.391.921 (một triệu, ba trăm, chín mươi mốt ngàn, chín trăm, hai mươi mốt) đồng; được khấu trừ số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0010209 ngày 27-02-2018; được khấu trừ số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0010964 ngày 28-8-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; còn phải nộp tiếp số tiền 791.900(bảy trăm, chín mươi mốt ngàn, chín trăm) đồng.

[7.2]Bị đơn có yêu cầu phản tố tranh chấp phần đất có diện tích 132,0m^2 đất trị giá 198.630.000 đồng không được chấp nhận, phải chịu số tiền 9.931.548 (chín triệu, chín trăm, ba mươi mốt ngàn, năm trăm, bốn mươi tám) đồng; được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 4.966.000 (bốn triệu, chín trăm, sáu mươi sáu ngàn) đồng, theo Biên lai thu số 0003570 ngày 02-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; còn phải nộp tiếp số tiền 4.965.900 (bốn triệu, chín trăm, sáu mươi lăm ngàn, chín trăm) đồng.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; đương sự kháng cáo không được chấp nhận;

[8.1]Bị đơn phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; được khấu trừ số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0003858 ngày 11-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận bị đơn đã nộp xong.

[9]Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; theo Biên lai thu số 0003859 ngày 12-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Cà Đ và ông Nguyễn Văn H. Sửa Bản án sơ thẩm số: 28/2019/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh .

Căn cứ Điều 105, 170 của Luật Đất đai; Điều 176 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 29 của Nghị quyết số: 326/2016 /UBTVQH 14 ngày 30-12- 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội 14;

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu công nhận diện tích 113,5m^2 đất; thuộc Thửa 5, Tờ bản đồ số 9; đất tọa lạc ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

2.Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu công nhận diện tích 18,5m^2 đất; thuộc Thửa 5, Tờ bản đồ số 9; đất tọa lạc ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

3.Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Cà Đ, ông Nguyễn Văn H đòi bà Nguyễn Thị T trả diện tích 132,0m^2 đất; thuộc Thửa 5, Tờ bản đồ số 9; (gồm phần diện tích 113,5m^2 và phần diện tích 18,5m^2 đất hình tam giác; kèm theo sơ đồ hiện trạng); đất tọa lạc ấp N, xã B, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

4.Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản:

4.1.Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 7.100.000 (bảy triệu, một trăm ngàn) đồng; ghi nhận bà T đã nộp xong.

4.2.Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Cà Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 7.100.000 (bảy triệu một trăm nghìn) đồng.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

5.1.Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 1.391.921(một triệu, ba trăm, chín mươi mốt ngàn, chín trăm, hai mươi mốt) đồng; được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, theo Biên lai thu số 0010209 ngày 27-02-2018; được khấu trừ số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, theo Biên lai thu số 0010964 ngày 28-8-2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; còn phải nộp tiếp số tiền 791.921 (bảy trăm, chín mươi mốt ngàn, chín trăm, hai mươi mốt) đồng.

5.2.Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Cà Đ phải chịu số tiền 9.931.500 (chín triệu, chín trăm, ba mươi mốt ngàn, năm trăm) đồng; khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.966.000 (bốn triệu, chín trăm, sáu mươi sáu ngàn) đồng; theo Biên lai thu số 0003570 ngày 02-8-2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; còn phải nộp tiếp số tiền 4.965.900 (bốn triệu, chín trăm, sáu mươi lăm ngàn, chín trăm) đồng.

6.Án phí phúc thẩm dân sự:

6.1.Bà Nguyễn Thị T không phải chịu. Hoàn trả cho bà T số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; theo Biên lai thu số 0003859 ngày 12-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

6.2.Bà Nguyễn Thị Cà Đ và ông Nguyễn Văn H phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; khấu trừ theo Biên lai thu số 0003858 ngày 11-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận ông bà đã nộp xong.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKS tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADSH. huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, tập án,

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thanh Minh Châu